

Số: /BC-UBND

Bình Định, ngày tháng 11 năm 2022

BÁO CÁO
**Thuyết minh đánh giá các tiêu chuẩn phân loại
đơn vị hành chính thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định**

Kính gửi: Bộ Nội vụ

Căn cứ Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;

Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định báo cáo thuyết minh đánh giá các tiêu chuẩn phân loại đơn vị hành chính thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định (số liệu đánh giá các tiêu chuẩn của phân loại đơn vị hành chính tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2021) như sau:

**I. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH, PHÁT TRIỂN THỊ XÃ AN NHƠN
VÀ VIỆC PHÂN LOẠI CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN**

Thị xã An Nhơn được thành lập theo Nghị quyết số 101/NQ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2011 của Chính phủ, trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên và quy mô dân số của huyện An Nhơn. Thị xã An Nhơn ở phía Nam của tỉnh Bình Định, có địa giới hành chính: Đông giáp huyện Tuy Phước; Tây giáp huyện Tây Sơn và huyện Vân Canh; Nam giáp huyện Vân Canh và huyện Tuy Phước; Bắc giáp huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, thị xã An Nhơn có diện tích tự nhiên 244,494 km²; quy mô dân số 177.262 người; có 15 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 05 phường và 10 xã.

Thị xã An Nhơn là đô thị vệ tinh của thành phố Quy Nhơn và là trung tâm giao lưu kinh tế, văn hóa - xã hội trong khu vực miền Trung - Tây Nguyên theo định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bình Định. Thị xã An Nhơn có hệ thống giao thông rất thuận lợi: có đường Quốc lộ 1, Quốc lộ 19 và đường sắt Bắc - Nam đi qua, tạo điều kiện cho việc giao lưu kinh tế, văn hóa trong và ngoài tỉnh. Đây cũng là địa phương có dự án Tuyến đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông và dự án Tuyến đường bộ cao tốc Quy Nhơn - Pleiku đi qua.

Thị xã An Nhơn có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, nhất là giai đoạn 05 năm gần đây bình quân hàng năm đều đạt trên 15%, riêng năm 2021 do ảnh hưởng tình hình dịch Covid-19 nên đạt 8,5%. So với năm 2011, đến năm 2021, tổng giá trị sản xuất tăng gần 4,5 lần, từ 4.139 tỷ đồng lên 18.522 tỷ đồng (theo giá so sánh 2010); tỷ trọng ngành công nghiệp - dịch vụ trong cơ cấu kinh tế tăng từ 62,5% lên gần

88%; thu ngân sách nhà nước tăng từ 158,4 tỷ đồng/năm lên 1.022 tỷ đồng/năm; vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trong 10 năm hơn 14.000 tỷ đồng; cơ cấu lao động chuyển dịch theo hướng tích cực, tỷ lệ lao động ngành công nghiệp - xây dựng tăng từ 36,6% lên 68,3%. Thu nhập bình quân đầu người năm 2021 gấp 3 lần năm 2011 (tăng từ 20,07 triệu đồng/người lên 59,85 triệu đồng/người). Quốc phòng - an ninh được tăng cường, trật tự an toàn xã hội được giữ vững ổn định. Hệ thống chính trị tiếp tục được củng cố, kiện toàn, tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

Ngày 02 tháng 3 năm 2021, Bộ trưởng Bộ Xây dựng đã có Quyết định số 219/QĐ-BXD về việc công nhận thị xã An Nhơn là đô thị loại III trực thuộc tỉnh Bình Định, với phạm vi đánh giá khu vực nội thị bao gồm 05 phường: Nhơn Thành, Đập Đá, Nhơn Hưng, Bình Định và Nhơn Hòa.

Tỉnh Bình Định có 11 đơn vị hành chính cấp huyện, gồm thành phố Quy Nhơn, 02 thị xã (An Nhơn và Hoài Nhơn), 08 huyện (Phù Mỹ, Phù Cát, Hoài Ân, Tây Sơn, Tuy Phước, An Lão, Vĩnh Thạnh và Vân Canh). Theo Quyết định số 292/QĐ-BNV ngày 05 tháng 4 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ, tỉnh Bình Định có 04 đơn vị hành chính cấp huyện loại I (gồm thành phố Quy Nhơn, huyện Hoài Nhơn (nay là thị xã Hoài Nhơn), huyện Phù Mỹ, huyện Phù Cát); có 04 đơn vị hành chính cấp huyện loại II (gồm huyện Hoài Ân, huyện An Nhơn (nay là thị xã An Nhơn), huyện Tây Sơn, huyện Tuy Phước) và có 3 đơn vị hành chính cấp huyện loại III (gồm huyện An Lão, huyện Vĩnh Thạnh, huyện Vân Canh).

II. CĂN CỨ PHÁP LÝ LẬP HỒ SƠ PHÂN LOẠI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH THỊ XÃ AN NHƠN THUỘC TỈNH BÌNH ĐỊNH

1. Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính.

2. Nghị quyết số 101/NQ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2011 của Chính phủ về việc thành lập thị xã An Nhơn và thành lập các phường thuộc thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định.

3. Quyết định số 292/QĐ-BNV ngày 05 tháng 4 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về phân loại đơn vị hành chính cấp huyện tỉnh Bình Định;

4. Kết quả thống kê số liệu các tiêu chuẩn về quy mô dân số, diện tích tự nhiên, số đơn vị hành chính trực thuộc, trình độ phát triển kinh tế - xã hội và các yếu tố đặc thù của thị xã An Nhơn tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2021.

III. NỘI DUNG PHÂN LOẠI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH THỊ XÃ AN NHƠN THUỘC TỈNH BÌNH ĐỊNH

1. Tiêu chuẩn phân loại và cách tính điểm

Căn cứ Điều 18 Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định đã tiến hành rà soát số liệu các tiêu chuẩn và tính điểm phân loại đơn vị hành chính thị xã An Nhơn cụ thể như sau:

1.1. Quy mô dân số

Tại khoản 1 Điều 18 Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 quy định: *Quy mô dân số từ 50.000 người trở xuống được tính 10 điểm; trên 50.000 người thì cứ thêm 3.000 người được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 30 điểm.*

(1) Trường hợp tính theo dân số thường trú: Thị xã An Nhơn có **175.490 người**, đối chiếu theo quy định đạt **30 điểm**.

(2) Trường hợp tính theo dân số thường trú và dân số tạm trú quy đổi: Thị xã An Nhơn có **177.262 người**, đối chiếu theo quy định đạt **30 điểm**.

1.2. Diện tích tự nhiên

Tại khoản 2 Điều 18 Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 quy định: *Diện tích tự nhiên từ 70 km² trở xuống được tính 10 điểm; trên 70 km² thì cứ thêm 05 km² được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 25 điểm.*

Diện tích tự nhiên của thị xã An Nhơn là **244,494 km²**, đối chiếu theo quy định đạt **25 điểm**.

1.3. Số đơn vị hành chính trực thuộc

a) Tại điểm a khoản 3 Điều 18 Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 quy định: *Có từ 08 đơn vị hành chính cấp xã trở xuống được tính 2 điểm; trên 08 đơn vị hành chính cấp xã thì cứ thêm 01 đơn vị hành chính được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 6 điểm.*

Thị xã An Nhơn có **15 đơn vị hành chính** cấp xã trực thuộc, đối chiếu theo quy định đạt **5,5 điểm**.

b) Tại điểm b khoản 3 Điều 18 Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 quy định: *Tỷ lệ số phường trên tổng số đơn vị hành chính cấp xã từ 30% trở xuống được tính 01 điểm; trên 30% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 04 điểm.*

Thị xã An Nhơn có 05 phường trên tổng số 15 đơn vị hành chính cấp xã, chiếm **33,33%**, đối chiếu theo quy định đạt **1 điểm**.

1.4. Trình độ phát triển kinh tế - xã hội

a) Tại điểm a khoản 4 Điều 18 Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 quy định: *Tự cân đối được thu chi ngân sách địa phương được tính 10 điểm. Trường hợp chưa tự cân đối được thu, chi ngân sách địa phương, nếu số thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp so với tổng chi cân đối ngân sách địa phương từ 50% trở xuống được tính 3 điểm; trên 50% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 8 điểm.*

- Năm 2019: Tổng thu ngân sách trên địa bàn thị xã An Nhơn đạt 1.015.787 triệu đồng; tổng chi ngân sách là 946.935 triệu đồng.

- Năm 2020: Tổng thu ngân sách trên địa bàn thị xã An Nhơn đạt 1.601.512 triệu đồng; tổng chi ngân sách là 1.117.441 triệu đồng.

- Năm 2021: Tổng thu ngân sách trên địa bàn thị xã An Nhơn đạt 1.075.208 triệu đồng; tổng chi ngân sách là 1.316.885 triệu đồng.

Như vậy, tỷ lệ bình quân thu, chi ngân sách thị xã An Nhơn được hưởng so với tổng chi ngân sách cân đối trong 03 năm (2019, 2020 và 2021) đạt **109%**, đối chiếu theo quy định đạt **8 điểm**.

b) Tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ trong cơ cấu kinh tế:

Tại điểm b khoản 4 Điều 18 Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 quy định: *Tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ trong cơ cấu kinh tế từ 65% trở xuống được tính 1 điểm; trên 65% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 4 điểm.*

- Năm 2019: Tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ trong cơ cấu kinh tế của thị xã An Nhơn đạt 85,73%.

- Năm 2020: Tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ trong cơ cấu kinh tế của thị xã An Nhơn đạt 87,74%.

- Năm 2021: Tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ trong cơ cấu kinh tế của thị xã An Nhơn đạt 87,76%.

Theo đó, tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ trong cơ cấu kinh tế của thị xã An Nhơn trung bình 03 năm (2019, 2020 và 2021) đạt 87,07%.

Năm 2021, tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ trong cơ cấu kinh tế của thị xã An Nhơn đạt **87,76%**, đối chiếu theo quy định đạt **3,27 điểm**.

c) Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp:

Tại điểm c khoản 4 Điều 18 Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 quy định: *Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp từ 55% trở xuống được tính 1 điểm; trên 55% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 4 điểm.*

Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp của thị xã An Nhơn đạt **73,12%**, đối chiếu theo quy định đạt **2,8 điểm**.

d) Tỷ lệ lao động qua đào tạo:

Tại điểm d khoản 4 Điều 18 Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 quy định: *Tỷ lệ lao động qua đào tạo từ 55% trở xuống được tính 1 điểm; trên 55% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 03 điểm.*

Tỷ lệ lao động qua đào tạo của thị xã An Nhơn năm 2021 là **70,9%**, đối chiếu theo quy định đạt **2,59 điểm**.

đ) Tỷ lệ số đơn vị hành chính cấp xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế:

Tại điểm đ khoản 4 Điều 18 Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 quy định: *Tỷ lệ số đơn vị hành chính cấp xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế từ 55% trở*

xuống được tính 1 điểm; trên 55% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 3 điểm.

Tỷ lệ số đơn vị hành chính cấp xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế của thị xã An Nhơn đạt **100%**, đối chiếu theo quy định, thị xã An Nhơn đạt **3 điểm**.

e) Tỷ lệ số hộ dân cư được dùng nước sạch:

Tại điểm e khoản 4 Điều 18 Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 quy định: *Tỷ lệ hộ dân cư được dùng nước sạch từ 60% trở xuống được tính 01 điểm; trên 60% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 03 điểm.*

Thị xã An Nhơn có tỷ lệ số hộ dân cư được dùng nước sạch đạt **65,7%**, đối chiếu theo quy định, thị xã An Nhơn đạt **1,25 điểm**.

g) Tỷ lệ hộ nghèo:

Tại điểm g khoản 4 Điều 18 Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 quy định: *Tỷ lệ hộ nghèo từ 4% trở lên được tính 1 điểm; dưới 4% thì cứ giảm 0,5% được tính thêm 0,5 điểm, nhưng tối đa không quá 3 điểm.*

+ Năm 2019: Tỷ lệ hộ nghèo của thị xã An Nhơn là 2,71%.

+ Năm 2020: Tỷ lệ hộ nghèo của thị xã An Nhơn là 2,16%.

+ Năm 2021: Tỷ lệ hộ nghèo của thị xã An Nhơn là 3,01%,

Theo đó, tỷ lệ hộ nghèo của thị xã An Nhơn trung bình trong 03 năm (2019, 2020 và 2021) là **2,63%**.

Năm 2021, tỷ lệ hộ nghèo của thị xã An Nhơn là **3,01%**, đối chiếu theo quy định đạt **1,9 điểm**.

1.5. Các yếu tố đặc thù

a) Dân số tạm trú quy đổi:

Tại điểm a khoản 5 Điều 18 Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 quy định: *Dân số tạm trú quy đổi từ 10% đến 20% so với dân số thường trú được tính 1 điểm; trên 20% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,25 điểm, nhưng tối đa không quá 2 điểm.*

Tỷ lệ dân số tạm trú quy đổi so với dân số thường trú của thị xã An Nhơn chiếm **1%**, đối chiếu theo quy định: **0 điểm**.

b) Thị xã An Nhơn không thuộc vùng cao, miền núi; không có đơn vị hành chính cấp xã có đường biên giới quốc gia trên đất liền; không có người dân tộc thiểu số nên không tính điểm các tiêu chí này.

2. Kết quả tính điểm

Đối chiếu quy định về tiêu chuẩn và cách tính điểm nêu trên, thị xã An Nhơn đạt các điểm cụ thể như sau:

- Tiêu chuẩn về quy mô dân số đạt 30 điểm;
- Tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên đạt 25 điểm;
- Tiêu chuẩn về số đơn vị hành chính trực thuộc đạt 6,5 điểm;
- Tiêu chuẩn về trình độ phát triển kinh tế - xã hội đạt 22,81 điểm;
- Tiêu chuẩn về các yếu tố đặc thù: 0 điểm.

Tổng điểm các tiêu chuẩn đạt **84,31 điểm** (*Chi tiết theo Phụ lục đính kèm*).

Căn cứ khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13, thị xã An Nhơn thuộc tỉnh Bình Định thuộc khung điểm từ 75 điểm trở lên, đạt tiêu chuẩn phân loại đơn vị hành chính cấp huyện loại I.

Trên đây là nội dung thuyết minh đánh giá các tiêu chuẩn điều chỉnh phân loại đơn vị hành chính thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Nội vụ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Nội vụ;
- UBND thị xã An Nhơn;
- CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K12.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Anh Tuấn

Phụ lục
KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ CÁC TIÊU CHUẨN
PHÂN LOẠI ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH THỊ XÃ AN NHƠN
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /11/2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

Số TT	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Thực trạng	Điểm đánh giá
1	Quy mô dân số	<i>Người</i>		30
2	Diện tích tự nhiên	<i>Km²</i>	244,494	25
3	Số đơn vị hành chính (ĐVHC) trực thuộc			6,5
a	Số đơn vị hành chính cấp xã	<i>Đơn vị</i>	15	5,5
b	Tỷ lệ số phường/tổng số ĐVHC cấp xã	<i>%</i>	33,33	1
4	Trình độ phát triển kinh tế - xã hội			22,81
a	Cân đối thu, chi ngân sách		<i>Không đủ</i>	8,0
-	<i>Thu ngân sách hưởng theo phân cấp</i>	<i>Triệu đồng</i>	1.230.836	
-	<i>Tổng chi ngân sách</i>	<i>Triệu đồng</i>	1.127.087	
-	<i>Tỷ lệ thu ngân sách hưởng theo phân cấp/tổng chi ngân sách</i>	<i>%</i>	109	
b	Tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ trong cơ cấu kinh tế	<i>%</i>	87,76	3,27
c	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	<i>%</i>	73,12	2,8
d	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	<i>%</i>	70,9	2,59
đ	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	<i>%</i>	100	3,0
e	Tỷ lệ số hộ dân cư được dùng nước sạch	<i>%</i>	65,7	1,25
-	<i>Khu vực đô thị (05 phường)</i>	<i>%</i>	61,56	
-	<i>Khu vực nông thôn (10 xã)</i>	<i>%</i>	68,69	
g	Tỷ lệ hộ nghèo	<i>%</i>	3,01	1,9
5	Các yếu tố đặc thù			0
a	Tỷ lệ dân số tạm trú quy đổi so với dân số thường trú	<i>%</i>	1,1	0
b	Thuộc tỉnh vùng cao, miền núi	<i>Có/Không</i>	<i>Không</i>	0
c	Tỷ lệ số đơn vị hành chính có đường biên giới quốc gia trên đất liền	<i>%</i>	0	0
d	Tỷ lệ người dân tộc thiểu số	<i>%</i>	0	0
	Tổng điểm (1)+(2)+(3)+(4)+(5)			84,31